

CÔNG TY TNHH MTV 319.2

MST: 0105870441

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SAO Y BẢN CHÍNH

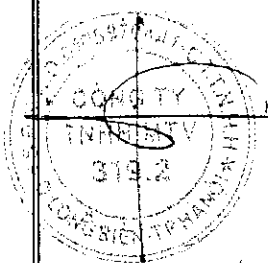
Ngày.....tháng.....năm.....

CỤC THUẾ TP. HÀ NỘI
TIẾP NHẬN HỒ SƠ HÀNH CHÍNH THUẾ
NĂM 2015

Ngày: 25-03-

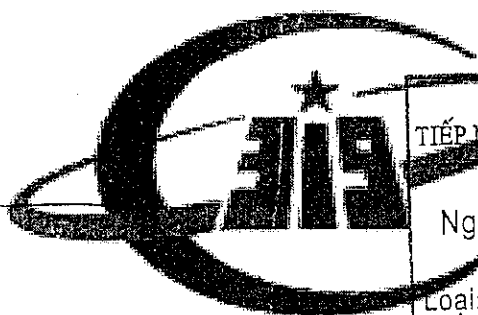
Loại: Kê khai thuế

Người nhận:.....



PHÓ GIÁM ĐỐC

Thiếu tá Nguyễn Tường Phương



Vươn tới tầm cao

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02-DN) |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03-DN) |
| 3. Bảng cân đối tài khoản | (Mẫu số: B06-DN) |
| 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09-DN) |
| 5. Quyết toán thuế TNDN | (Mẫu số: 03/TNDN) |

Hà Nội, Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên 319.2

Mã số thuế: 0 1 0 5 8 7 0 4 4 1

Địa chỉ trụ sở: 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm

Quận Huyện: Long Biên

Điện thoại:

Fax:

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Email: thuy.nt22@gmail.com

CỤC THUẾ TP. HÀ NỘI
TIẾP NHẬN HỒ SƠ HÀNH CHÍNH THUẾ
NĂM 2015

Ngày: 25-03-

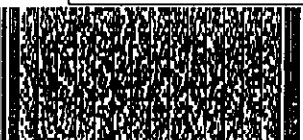
Loại: Khai thuế

Người nhận:

Đơn vị tiền: Đồng Việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		516.965.099.415	200.782.044.782
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		95.187.005.598	12.622.120.183
1	1. Tiền	111	V.01	95.187.005.598	12.622.120.183
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	1.000.000.000	
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		76.166.668.421	122.226.750.245
1	1. Phải thu khách hàng	131		45.515.275.496	48.717.295.671
2	2. Trả trước cho người bán	132		12.029.071.777	31.746.761.200
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13.683.975.596	41.762.693.374
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.938.345.552	
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		310.931.042.394	60.983.479.069
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	310.931.042.394	60.983.479.069
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		33.680.383.002	4.949.695.285
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.923.598.789	635.938.458
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.922.100.713	516.620.005
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.834.683.500	3.797.136.822
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		41.994.781.062	37.324.212.507
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2	2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II	Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		41.813.573.608	37.324.212.507
1	1	Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	41.813.573.608	37.324.212.507
-	-	- Nguyên giá	222		59.540.512.394	48.722.904.366
-	-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.726.938.786)	(11.398.691.859)
2	2	Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
-	-	- Nguyên giá	225			
-	-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3	Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
-	-	- Nguyên giá	228			
-	-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III	III	Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
-	-	- Nguyên giá	241			
-	-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250			
1	1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V	Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		181.207.454	
1	1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	181.207.454	
2	2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3	Tài sản dài hạn khác	268			
		TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		558.959.880.477	238.106.257.289
		NGUỒN VỐN				
A	A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		538.678.608.762	226.582.735.931
1	1	Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		516.239.610.216	220.670.845.931
1	1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	143.805.580.145	28.299.549.750
2	2	Phải trả người bán	312		237.917.800.527	77.005.216.658
3	3	Người mua trả tiền trước	313		111.212.690.436	94.619.280.001
4	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.306.668.153	408.860.015
5	5	Phải trả người lao động	315		12.644.422.322	5.929.539.017
6	6	Chi phí phải trả	316	V.17		
7	7	Phải trả nội bộ	317			13.767.789.350
8	8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.032.476.883	30.988.790
10	10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.319.971.750	609.622.350
II	II	Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		22.438.998.546	5.911.890.000
1	1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3	Phải trả dài hạn khác	333			



4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	22.175.307.865	5.911.890.000
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		263.690.681	
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		20.281.271.715	11.523.521.358
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	20.281.271.715	11.523.521.358
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.696.938.045	10.915.938.045
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.584.333.670	607.583.313
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430			
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		558.959.880.477	238.106.257.289
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chỉ sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2015

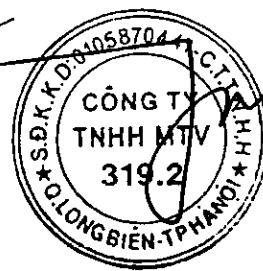
Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)


Nguyễn Thị Thuý


Vũ Ngọc Giang




Trung tá Phan Phú

Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên 319.2

Mã số thuế: 0 1 0 5 8 7 0 4 4 1

Địa chỉ trụ sở: 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm

Quận/Huyện: Long Biên

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email: thuy.nt22@gmail.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	966.794.053.497	173.818.271.061
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		966.794.053.497	173.818.271.061
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	903.408.036.935	158.653.664.615
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63.386.016.562	15.164.606.446
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	387.394.079	72.309.198
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	11.402.135.614	4.579.444.894
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.402.135.614	4.579.444.894
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43.062.731.145	8.475.463.158
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		9.308.543.882	2.182.007.592
11	Thu nhập khác	31		190.909.091	
12	Chi phí khác	32		1.034.565.408	186.486.705
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(843.656.317)	(186.486.705)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.464.887.565	1.995.520.887
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.875.719.710	545.501.898
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.589.167.855	1.450.018.989
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2015

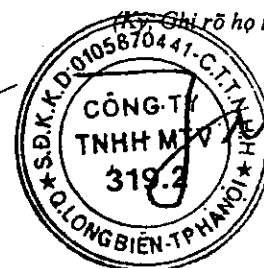
Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Nguyễn Thị Thuý

Vũ Ngọc Giang



Trung tá Phan Phú

Mẫu số: B-03/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên 319.2

Mã số thuế:

0 1 0 5 8 7 0 4 4 1

Địa chỉ trụ sở: 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm

Quận Huyện: Long Biên

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email: thuy.nt22@gmail.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		491.003.002.348	96.345.928.720
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(369.676.620.039)	(86.647.711.642)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.154.842.233)	(12.610.280.090)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.797.853.197)	(3.216.465.078)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(260.906.028)	
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		186.363.636	19.481.905.468
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(965.830.061)	(5.660.564.775)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79.333.314.426	7.692.812.603
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(422.545.455)	(16.008.126.049)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.225.725	23.399.306
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(359.319.730)	(15.984.726.743)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		168.254.842.890	34.954.159.102
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(164.663.952.171)	(28.647.223.796)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

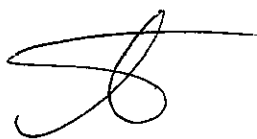
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.590.890.719	6.306.935.306
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		82.564.885.415	(1.984.978.834)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.622.120.183	10.548.089.600
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	95.187.005.598	8.563.110.766

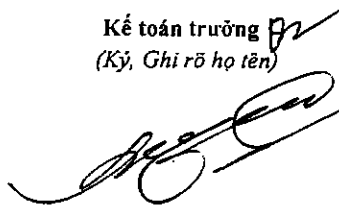
Lập ngày 20 tháng 03 năm 2015

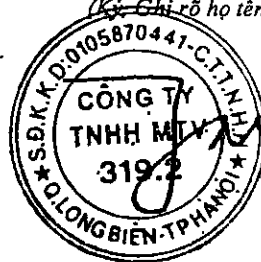
Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)







Nguyễn Thị Thủy

Vũ Ngọc Giang

Trưng tá Phan Phú



Vươn tới tầm cao

TỔNG CÔNG TY 319
ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV 319.2

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH
Quý IV năm 2014

ISO 9001:2008

BM 23.B05-CĐPS

STT	TÊN TÀI KHOẢN	SH TK	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111	1.913.652.994		25.436.670.533	51.271.149.350	110.612.206.928	105.608.140.106	6.917.719.816	
2	Tiền gửi ngân hàng	112	10.708.467.189		622.183.524.671	547.980.301.127	1.234.329.034.622	1.156.768.216.029	88.269.285.782	
3	Đầu tư ngắn hạn	128			1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000	
4	Phải thu khách hàng	131		45.901.984.330	475.303.013.690	491.003.002.348	1.063.595.712.843	1.083.391.143.453		65.697.414.940
5	Thuế GTGT được khấu trừ	133	516.620.005		49.803.274.825	35.577.253.146	100.029.702.903	84.624.222.195	15.922.100.713	
6	Phải thu nội bộ	136	41.762.693.374		2.150.866.907.893	2.173.536.840.183	4.647.664.941.295	4.675.743.659.073	13.683.975.596	
7	Phải thu khác	138			-2.694.516.587	1.000.000.000	6.626.568.142	2.000.000.000	4.626.568.142	
8	Tạm ứng	141	746.368.262		1.705.169.755	2.439.480.350	7.325.821.150	5.006.421.742	3.065.767.670	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	635.938.458		8.470.119.401	17.281.782.819	39.673.096.071	35.385.435.740	4.923.598.789	
10	Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	144	3.050.768.560		1.284.101.206	5.947.625.310	14.932.184.722	8.214.037.452	9.768.915.830	
11	Nguyên liệu, vật liệu	152			6.996.460.772	10.735.606.290	22.309.249.090	18.999.769.443	3.309.479.647	
12	Công cụ, dụng cụ	153								
13	Chi phí sản xuất KD dở dang	154	60.983.479.069		569.546.541.016	404.919.629.602	1.150.046.120.613	903.408.036.935	307.621.562.747	
14	Thành phẩm	155								
15	Hàng hóa	156								
16	Chi sự nghiệp	161								
17	Tài sản cố định hữu hình	211	48.722.904.366		422.545.455		10.848.517.119	30.909.091	59.540.512.394	
18	Hao mòn tài sản cố định	214		11.398.691.859		1.913.574.728	23.284.860	6.351.531.787		17.726.938.786
19	Xây dựng cơ bản dở dang	241								
20	Chi phí trả trước dài hạn	242			191.866.716	10.659.262	751.669.596	570.462.142	181.207.454	
21	Vay ngắn hạn	311		28.299.549.750	156.284.472.171	159.725.794.625	262.501.737.638	378.007.768.033		143.805.580.145
22	Phải trả cho người bán	331	45.258.455.458		492.923.679.110	637.527.174.944	1.082.809.775.885	1.263.440.049.176		225.888.728.749
23	Thuế và các khoản phải nộp NN	333	408.860.015		43.477.793.271	44.135.303.012	97.726.207.885	98.624.016.023		1.306.668.153
24	Phải trả người lao động	334	5.929.539.017		11.142.990.994	15.228.617.961	37.154.842.233	43.557.948.128		12.332.644.912
25	Chi phí phải trả	335			4.171.185.043	4.171.185.044	11.613.727.782	11.613.727.782		
26	Phải trả nội bộ	336		13.767.789.350	205.455.936.913	205.455.936.913	567.983.914.491	554.216.125.141		
27	Phải trả, phải nộp khác	338		30.988.790	24.573.363.643	29.587.280.033	57.556.396.149	63.557.884.242		6.032.476.883

	TỔNG CÔNG TY 319 ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV 319.2	ISO 9001:2008
	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014	BM 23.B09-DN

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà nước, hạch toán độc lập
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán quý (Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số: 15/2006/QĐ - BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá tính theo giá mua và chi phí thu
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí SXKD theo số thực tế phải trả.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Căn cứ vào giá trị, thời gian sử dụng cho công trình.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ số tiền thu được từ lãi tiền gửi, tiền cho vay đối tượng khác
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào giá trị sản lượng, hồ sơ thanh toán giai đoạn, quyết toán các công trình

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Căn cứ vào số tiền trả lãi vay Ngân hàng, vay đối

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: Đồng

01. Tiền:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	6.917.719.816	1.913.652.994
- Tiền gửi ngân hàng	88.269.285.782	10.708.467.189
- Tiền đang chuyển		
Cộng	95.187.005.598	12.622.120.183

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				

- Đầu tư ngắn hạn khác: x x
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn: x x
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / Loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng:
 - + Về giá trị

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá:		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu người lao động:		
- Phải thu khác:		
Cộng		

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.309.479.647	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	307.621.562.747	60.983.479.069
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	310.931.042.394	60.983.479.069

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07. Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:		
Trong đó (Những công trình lớn)		
+ Công trình.....		
+ Công trình.....		
+ Công trình.....		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / Loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / Loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	X		X	
- Cho vay dài hạn	X		X	
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / Loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
-		
Cộng		
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	143.805.580.145	28.299.549.750
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	143.805.580.145	28.299.549.750

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		161.992.982
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.306.668.153	246.867.033
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.306.668.153	408.860.015
17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		30.988.790
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.032.476.883	
Cộng	6.032.476.883	30.988.790
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	13.646.259.600	5.911.890.000
- Vay đối tượng khác	8.529.048.265	
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	22.175.307.865	5.911.890.000

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ báo cáo năm nay			Kỳ báo cáo năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm	10.915.938.045						607.583.313				11.523.521.358
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước											
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác											
Số dư cuối kỳ trước	10.915.938.045						607.583.313				11.523.521.358
Số dư đầu kỳ này											
- Tăng vốn trong năm nay	6.781.000.000						2.203.715.237				8.984.715.237
- Lãi trong năm nay											
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm nay							226.964.880				226.964.880
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác											
Số dư cuối quý	17.696.938.045						2.584.333.670				20.281.271.715
Số dư cuối kỳ báo cáo	17.696.938.045						2.584.333.670				20.281.271.715

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	16.781.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		
Cộng	16.781.000.000	10.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	16.781.000.000	10.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	915.938.045	915.938.045
Cộng	17.696.938.045	10.915.938.045

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

	2.584.333.670	607.583.313
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn		
-		
-		

23. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	966.794.053.497	173.818.271.061
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	966.794.053.497	173.818.271.061
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	966.794.053.497	173.818.271.061
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	966.794.053.497	173.818.271.061
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	966.794.053.497	173.818.271.061
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

	Năm nay	Năm trước
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	903.408.036.935	158.653.664.615
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	903.408.036.935	158.653.664.615

	Năm nay	Năm trước
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	387.394.079	72.309.198
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	387.394.079	72.309.198
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	11.402.135.614	4.579.444.894
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	11.402.135.614	4.579.444.894

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.875.719.710	545.501.898
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	785.124.741.611	73.785.485.664
- Chi phí nhân công	144.401.711.163	13.356.643.003
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.351.531.787	2.361.723.920
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.278.244.010	54.007.630.529
- Chi phí khác bằng tiền	56.889.892.042	12.057.717.328
Cộng	1.150.046.120.613	155.569.200.444

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh

	Cuối quý	Đầu năm
--	-----------------	----------------

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực)
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác: (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Thủy

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

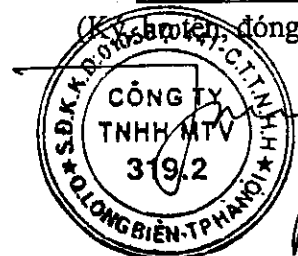


Vũ Ngọc Giang

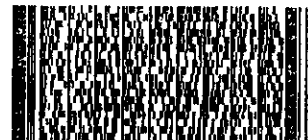
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phú



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của
Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: 2014 từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

[02] Lần đầu ☒

[03] Bổ sung lần thứ ☐

☐ Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

☐ Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): %

Ngày: 25-03-

[06] Tên người nộp thuế:

Công ty TNHH một thành viên 319.2

[07] Mã số thuế:

0 1 0 5 8 7 0 4 4 1

[08] Địa chỉ:

145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm

[09] Quận/huyện:

Long Biên

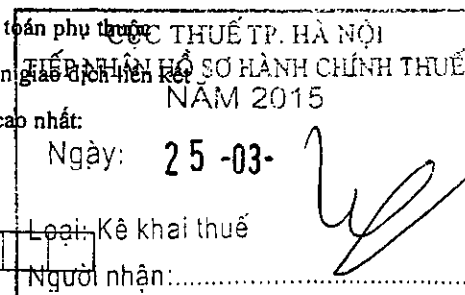
[11] Điện thoại:

0439336202

[12] Fax: 0439336200

[10] Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

[13] thuy.nt22@gmail.com



Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	8.464.887.565
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	61.111.117
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	61.111.117
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	8.525.998.682
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	8.525.998.682
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14 = B12 - B13)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	8.525.998.682
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	



4	Thu nhập tính thuế (TNTT) ($C4 = C1 - C2 - C3a - C3b$)	C4	8.525.998.682
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6 = C4 - C5 = C7 + C8 + C9$)	C6	8.525.998.682
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	8.525.998.682
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	
	+ Thuế suất không ưu đãi khác	C9a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi ($C10 = (C7 \times 22\%) + (C8 \times 20\%) + (C9 \times C9a)$)	C10	1.875.719.710
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác ưu đãi	C11	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	
9.2	+ Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	
12	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C16 = C10 - C11 - C12 - C15$)	C16	1.875.719.710
D	Tổng số thuế TNDN phải nộp ($D = D1 + D2 + D3$)	D	1.875.719.710
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($D1 = C16$)	D1	1.875.719.710
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm ($E = E1 + E2 + E3$)	E	568.624.284
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	568.624.284
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp ($G = G1 + G2 + G3$)	G	1.307.095.426
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($G1 = D1 - E1$)	G1	1.307.095.426
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($G2 = D2 - E2$)	G2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) ($G3 = D3 - E3$)	G3	
H	20% số thuế TNDN phải nộp ($H = D \times 20\%$)	H	375.143.942
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp ($I = G - H$)	I	931.951.484

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn ☐

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp ngày, từ ngày 01/02/2015 đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:



STT	Tên tài liệu
1	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai.

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

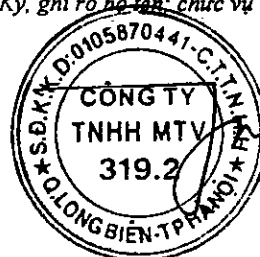
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

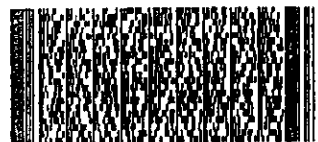
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))



GIÁM ĐỐC

Trung tá Phan Phú

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp



Mẫu số: 03 – 1A/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013
của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
Kỳ tính thuế: từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Tên người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên 319.2

Mã số thuế:

0 1 0 5 8 7 0 4 4 1 -

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	966.794.053.497
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	387.394.079
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	946.470.768.080
a	Giá vốn hàng bán	[10]	903.408.036.935
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	43.062.731.145
5	Chi phí tài chính	[13]	11.402.135.614
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	11.402.135.614
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	9.308.543.882
7	Thu nhập khác	[16]	190.909.091
8	Chi phí khác	[17]	1.034.565.408
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	(843.656.317)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	8.464.887.565

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))



GIÁM ĐỐC
Trung tá Phan Phú

Ghi chú: - Số liệu tại chi tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chi tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế cùng TNDN của kỳ tính thuế.